

UBND PHƯỜNG HỒNG QUANG
TRƯỜNG MẦM NON NGHĨA AN

Khu Nam An

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

I. THỰC ĐƠN

| Bữa chính buổi trưa (NT+MG) | Bữa phụ NT | Bữa phụ MG | Bữa chính chiều (NT) |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| Cơm gạo tẻ | Sữa bột Nuvi Grow School | Sữa bột Nuvi Grow School | Cháo tim củ rền |
| Thịt lợn, thịt gà rim nấm hương | | | |
| Bắp cải, cà rốt xào thịt vịt | | Cháo tim củ rền | |
| Canh bí xanh | | | |

II. TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI:

| STT | DIỄN GIẢI | SỐ XUẤT ĂN | TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI | | GHI CHÚ |
|-----|--------------|------------|---------------------|------------------|---------|
| | | | Tiền (đồng) | Tổng số (đồng) | |
| 1 | CƠM MẪU GIÁO | 174 | 20,000 | 3,480,000 | |
| 2 | CƠM NHÀ TRẺ | 46 | 20,000 | 920,000 | |
| | TỔNG | 220 | | 4,400,000 | |

III. PHÂN THỰC PHẨM TRONG NGÀY

| SỐ TT | TÊN THỰC PHẨM | ĐƠN GIÁ | Mẫu giáo | | Nhà trẻ | | Tổng cộng | |
|-------|---------------|---------|----------|--------|---------|--------|-----------|--------|
| | | | SL | Tiền | SL | Tiền | SL | Tiền |
| 1 | Gạo tẻ | 21000 | 17.5 | 367500 | 3 | 63000 | 20.5 | 430500 |
| 2 | Thịt gà | 110000 | 6.1 | 671000 | 0.5 | 55000 | 6.6 | 726000 |
| 3 | Thịt mỡ sấn | 140000 | 5.3 | 742000 | 0.6 | 84000 | 5.9 | 826000 |
| 4 | Nấm hương | 310000 | 0.16 | 49600 | 0.04 | 12400 | 0.2 | 62000 |
| 5 | Bắp cải | 16000 | 4.7 | 75200 | 0.3 | 4800 | 5 | 80000 |
| 6 | Cà rốt | 20000 | 0.8 | 16000 | 0.2 | 4000 | 1 | 20000 |
| 7 | Thịt vịt | 95000 | 1.6 | 152000 | 0.4 | 38000 | 2 | 190000 |
| 8 | Bí xanh | 25000 | 6.6 | 165000 | 0.5 | 12500 | 7.1 | 177500 |
| 9 | Tim lợn | 365000 | 0.7 | 255500 | 1 | 365000 | 1.7 | 620500 |
| 10 | Củ dền | 35000 | 1.6 | 56000 | 1 | 35000 | 2.6 | 91000 |
| 11 | Hành hoa | 40000 | 0.08 | 3200 | 0.02 | 800 | 0.1 | 4000 |
| 12 | Mùi ta | 50000 | 0.08 | 4000 | 0.02 | 1000 | 0.1 | 5000 |
| 13 | Mùi tàu | 50000 | 0.08 | 4000 | 0.02 | 1000 | 0.1 | 5000 |
| 14 | Sữa bột Nuvi | 260000 | 2.9 | 754000 | 0.8 | 208000 | 3.7 | 962000 |

| | | | | | | | | |
|----|------------------|-------|------|---------|------|--------|-----|---------|
| 16 | Dầu ăn | 75000 | 1.4 | 105000 | 0.3 | 22500 | 1.7 | 127500 |
| 17 | Nước mắm | 40000 | 0.5 | 20000 | 0.1 | 4000 | 0.6 | 24000 |
| 17 | Hành khô | 35000 | 0.08 | 2800 | 0.02 | 700 | 0.1 | 3500 |
| 18 | Muối | 6500 | 0.3 | 1950 | 0.1 | 650 | 0.4 | 2600 |
| 19 | Hạt nêm | 71000 | 0.5 | 35500 | 0.1 | 7100 | 0.6 | 42600 |
| | Cộng tiền | | | 3480250 | | 919450 | | 4399700 |

IV. PHẦN QUYẾT ÁN TRONG NGÀY

- Số tiền được chi: 4,400,000
- Số tiền đã chi: 4399700
- Số tiền còn thừa:
- Số tiền còn thiếu: 300

UBND PHƯỜNG HỒNG QUANG
TRƯỜNG MẦM NON NGHĨA AN

Khu Nam Nghĩa

Ngày 08 tháng 04 năm 2026

I. THỰC ĐƠN

| Bữa chính buổi trưa (NT+MG) | Bữa phụ NT | Bữa phụ MG | Bữa chính chiều (NT) |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------|
| Cơm gạo tám | Sữa bột Nuvi Grow School | Sữa bột Nuvi Grow School | Cháo tim củ rền |
| Thịt lợn, thịt gà rim nấm hương | | | |
| Bắp cải, cà rốt xào thịt vịt | | Cháo tim củ rền | |
| Canh bí xanh | | | |

II. TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI:

| STT | DIỄN GIẢI | SỐ XUẤT ĂN | TIÊU CHUẨN ĐƯỢC CHI | | GHI CHÚ |
|-----|--------------|------------|---------------------|------------------|---------|
| | | | Tiền (đồng) | Tổng số (đồng) | |
| 1 | CƠM MẪU GIÁO | 181 | 20,000 | 3,620,000 | |
| 2 | CƠM NHÀ TRẺ | 59 | 20,000 | 1,180,000 | |
| | TỔNG | 240 | | 4,800,000 | |

III. PHÂN THỰC PHẨM TRONG NGÀY

| SỐ TT | TÊN THỰC PHẨM | ĐƠN GIÁ | MẪU GIÁO | | CƠM NHÀ TRẺ | | TỔNG SỐ LƯỢNG (kg) | CỘNG TIỀN (đồng) |
|-------|---------------|---------|----------|-------------|-------------|-------------|--------------------|------------------|
| | | | SL (kg) | Tiền (đồng) | SL (kg) | Tiền (đồng) | | |
| 1 | Gạo tám | 21000 | 18.2 | 382200 | 3.9 | 81900 | 22.1 | 464100 |
| 2 | Thịt gà | 110000 | 6.6 | 726000 | 1.2 | 132000 | 7.8 | 858000 |
| 3 | Thịt mỡ sấn | 140000 | 5.4 | 756000 | 1.1 | 154000 | 6.5 | 910000 |
| 4 | Nấm hương | 310000 | 0.16 | 49600 | 0.04 | 12400 | 0.2 | 62000 |
| 5 | Bắp cải | 16000 | 4.5 | 72000 | 0.4 | 6400 | 4.9 | 78400 |
| 6 | Cà rốt | 20000 | 0.8 | 16000 | 0.3 | 6000 | 1.1 | 22000 |
| 7 | Thịt vịt | 95000 | 1.6 | 152000 | 0.5 | 47500 | 2.1 | 199500 |
| 8 | Bí xanh | 25000 | 6.4 | 160000 | 0.5 | 12500 | 6.9 | 172500 |
| 9 | Tim lợn | 365000 | 0.8 | 292000 | 1.2 | 438000 | 2 | 730000 |
| 10 | Củ dền | 35000 | 1.6 | 56000 | 0.9 | 31500 | 2.5 | 87500 |
| 11 | Hành hoa | 40000 | 0.08 | 3200 | 0.02 | 800 | 0.1 | 4000 |

| | | | | | | | | |
|----|--------------|--------|------|---------|------|---------|-----|---------|
| 12 | Mùi ta | 50000 | 0.08 | 4000 | 0.02 | 1000 | 0.1 | 5000 |
| 13 | Mùi tàu | 50000 | 0.08 | 4000 | 0.02 | 1000 | 0.1 | 5000 |
| 14 | Sữa bột Nuvi | 260000 | 3 | 780000 | 0.9 | 234000 | 3.9 | 1014000 |
| 16 | Dầu ăn | 75000 | 1.4 | 105000 | 0.4 | 30000 | 1.8 | 135000 |
| 17 | Nước mắm | 40000 | 0.5 | 20000 | 0.1 | 4000 | 0.6 | 24000 |
| 17 | Hành khô | 35000 | 0.08 | 2800 | 0.02 | 700 | 0.1 | 3500 |
| 18 | Muối | 6500 | 0.3 | 1950 | 0.1 | 650 | 0.4 | 2600 |
| 19 | Hạt nêm | 71000 | 0.5 | 35500 | 0.1 | 7100 | 0.6 | 42600 |
| | Cộng tiền | | | 3618250 | | 1201450 | | 4819700 |

IV. PHÂN QUYẾT ÁN TRONG NGÀY

- Số tiền được chi: 4,800,000
- Số tiền đã chi: 4819700
- Số tiền còn thừa:
- Số tiền còn thiếu: -19,700